

Bản án số: 05/2019/KDTM-ST

Ngày: 24/5/2019

Về việc: “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trung Diễm.

2. Ông Trần Văn Chánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP Biên Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2018/TLST-KDTM ngày 25 tháng 12 năm 2018, về việc tranh chấp “Hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXX-ST ngày 26 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 120/2019/QĐST – KDTM ngày 26/4/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn P .**

Địa chỉ: Số B , KP 3, đường N , phường T , TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Văn S – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ – Chức vụ: Phó Giám đốc (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/10/2018).

*** Bị đơn: Công ty Cổ phần X .**

Trụ sở: số 02, đường 01, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường A , thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ văn phòng: số A, khu phố 4, phường A , Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Đào Duy H – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trường G , sinh năm 1987.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 08/01/2019)

(Ông Đ có mặt, ông G vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Nguyễn Văn Đ trình bày:***

Căn cứ vào hợp đồng số 15/2018/HĐMBD ký ngày 30/3/2018 giữa Công ty TNHH P (sau đây gọi tắt là Công ty P) và Công ty Cổ phần X (sau đây gọi tắt là Công ty X) thì hai bên thỏa thuận mua bán các chủng loại như dầu DO, nhớt các loại và các sản phẩm hóa dầu khác với các điều khoản cụ thể đã nêu trong hợp đồng số 15/2018/HĐMBD ký ngày 30/3/2018.

Tính từ ngày 01/4/2018 đến ngày 15/10/2018, Công ty X đã mua 48.000 lít dầu DO của Công ty P , cụ thể:

- Ngày 10/4/2018, số lượng 16.000 lít, thành tiền 267.731.200đ (Theo hóa đơn giá trị gia tăng số 3135), ngày đến hạn phải thanh toán là 25/5/2018.

- Ngày 24/4/2018, số lượng 16.000 lít, thành tiền 267.678.400đ (Theo hóa đơn giá trị gia tăng số 3322), ngày đến hạn phải thanh toán là 09/6/2018.

- Ngày 26/4/2018, số lượng 16.000 lít, thành tiền 267.678.400đ (Theo hóa đơn giá trị gia tăng số 3350), ngày đến hạn phải thanh toán là 11/6/2018.

Theo Điều 5 của hợp đồng thì trong vòng 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn bán hàng của bên A (Công ty P), bên B (Công ty X) có trách nhiệm phải thanh toán toàn bộ giá trị lô hàng đã nhận. Tuy nhiên, đến hạn thanh toán nhưng Công ty X đã không thực hiện đúng theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng.

Để đảm bảo quyền lợi của hai bên đã nhiều lần Công ty P liên hệ bằng điện thoại, bằng văn bản đề nghị thanh toán nhưng không nhận được sự phản hồi nào từ phía Công ty X . Tính đến nay, tổng số tiền hàng mà Công ty X còn nợ Công ty P theo các hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên với số tiền là 803.088.000đ (Tám trăm lẻ ba triệu, không trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Tại phiên tòa, người đại diện Công ty P đề nghị Tòa án nhân dân TP Biên Hòa giải quyết buộc Công ty X phải thanh toán hết số tiền mua hàng còn nợ 803.088.000đ (Tám trăm lẻ ba triệu, không trăm tám mươi tám nghìn đồng) cùng tiền lãi chậm trả theo hợp đồng đã ký kết, số tiền lãi chậm trả Công ty P chỉ tính đến ngày 12/10/2018 là 37.263.000đ. Tổng cộng số tiền cả nợ gốc và tiền lãi Công ty P yêu cầu Công ty X phải trả là 840.351.000đ (Tám trăm bốn mươi triệu, ba trăm năm mươi một nghìn đồng).

**** Theo nội dung các biên bản làm việc ngày 15/01/2019, biên bản lời khai ngày 19/02/2019 tại Tòa án, người đại diện bên bị đơn, ông Nguyễn Trường G trình bày:***

Về nội dung thỏa thuận trong hợp đồng mua bán xăng dầu, Công ty X thống nhất theo như nội dung trình của người đại diện Công ty TNHH P .

Công ty Cổ phần X cũng xác nhận số tiền hàng mà Công ty còn nợ Công ty TNHH P là đúng và đồng ý thanh toán cho Công ty TNHH P cả số tiền nợ gốc và tiền lãi là 825.000.000đ (Tám trăm hai mươi lăm triệu đồng) làm 02 đợt: Đợt 1 trả 400.000.000đ vào ngày 26/2/2019; Đợt 2 trả 425.000.000đ vào ngày 15/3/2019.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập các bên đến Tòa án để hòa giải, nhưng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đến, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu:***

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của các bên đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của pháp luật tố tụng dân sự quy định.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định Công ty X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ trong hợp đồng mua bán hàng hóa cho Công ty TNHH P . Căn cứ Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 50 Luật Thương mại năm 2005, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH P , buộc Công ty X phải thanh toán nợ trong hợp đồng mua bán hàng hóa, số tiền nợ gốc là 803.088.000đ và tiền lãi chậm trả theo quy định.

- Về án phí KDTM-ST: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên Công ty X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Trường G là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét thấy, tại Điều 7 của Hợp đồng số 15/2018/HĐMBD ngày 30/3/2018 giữa Công ty TNHH P (sau đây gọi tắt là Công ty P) và Công ty Cổ phần X (sau đây gọi tắt là Công ty X), các bên thỏa thuận Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa (là nơi bị đơn có trụ sở chính) có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, xét thỏa thuận này không trái với pháp luật quy định. Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a, b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa có thẩm quyền giải quyết.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án của các bên đương sự. Xét thấy, tranh chấp giữa Công ty P và Công ty X , là tranh chấp phát sinh trong hoạt động mua bán hàng hóa giữa hai tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Căn cứ khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24 Luật Thương mại 2005, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa”.

[4] Về nội dung tranh chấp:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định Công ty P và Công ty X có ký kết và thực hiện Hợp đồng mua bán dầu số 15/2018/HĐMBD ngày 30/3/2018. Xét hợp đồng được các bên xác lập một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, tuân thủ đúng quy định tại các Điều 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436 và Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015, nên hợp đồng phát sinh hiệu lực thi hành giữa các bên.

Theo các hóa đơn giá trị gia tăng: số 3135 ngày 10/4/2018, số 3322 ngày 24/4/2018 và số 3350 ngày 26/4/2018 thì Công ty X đã mua 48.000 lít dầu Diesel 0,05% S của Công ty P với tổng số tiền là 803.088.000đ. Mặc dù hai bên không có biên bản đối chiếu công nợ, tuy nhiên tại văn bản số 14/TCKT ngày 08/01/2019 của Công ty X về việc xin giãn nợ đến hạn gửi cho Công ty P thì Công ty X đã xác nhận số nợ phải trả cho Công ty P số tiền 803.088.000đ (*Tám trăm lẻ ba triệu, không trăm tám mươi tám nghìn đồng*), nên có cơ sở xác định Công ty X còn nợ của Công ty P khoản tiền nêu trên là có thật.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, Công ty P đã có thiện chí giảm tiền lãi suất chậm thanh toán cho Công ty X nếu Công ty thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ. Theo nội dung biên bản làm việc ngày 15/01/2019 người đại diện theo ủy quyền của Công ty X cam kết trả số tiền nợ gốc và lãi cho Công ty P 825.000.000đ thành 02 đợt (đợt 1 trả 400.000.000đ trong tháng 01/2019, đợt 2 trả 425.000.000đ vào tháng 02/2019) nhưng cũng không thực hiện đúng cam kết. Vào ngày 19/02/2019 tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của Công ty X tiếp tục cam kết trả số tiền nợ gốc và lãi cho Công ty P 825.000.000đ thành 02 đợt: đợt 1, trả 400.000.000đ vào ngày 26/02/2019; đợt 2, trả 425.000.000đ vào 15/3/2019, nhưng sau đó cũng không thực hiện.

Như vậy, Công ty X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ theo Hợp đồng mua bán, không thực hiện đúng cam kết việc trả nợ. Căn cứ khoản 1, khoản 2

Điều 50 của Luật Thương mại; **Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015**, xét yêu cầu khởi kiện của Công ty P là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về yêu cầu tiền lãi:

Tại Điều 7 của Hợp đồng số 15/2018/HĐMBD ngày 30/3/2018, các bên thỏa thuận tiền lãi do thanh toán chậm đối với số tiền quá hạn thanh toán tương đương (150% lãi suất cho vay của Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Biên Hòa tại thời điểm thanh toán). Trong đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa người đại diện Công ty P chỉ yêu cầu Công ty X thanh toán tiền lãi chậm trả tính đến ngày 12/10/2018 với số tiền lãi (làm tròn) là 37.263.000đ (*Ba mươi bảy triệu, hai trăm sáu mươi ba nghìn đồng*). Cụ thể: Số tiền 267.731.200đ (*Theo hóa đơn giá trị gia tăng số 3135*), ngày đến hạn phải thanh toán là 25/5/2018, trễ hạn 139 ngày x 0.03625%/ngày = 13.490.306đ; số tiền 267.678.400đ (*Theo hóa đơn giá trị gia tăng số 3322*), ngày đến hạn phải thanh toán là 09/6/2018, trễ hạn 124 ngày x 0.03625%/ngày = 12.032.144đ; số tiền 267.678.400đ (*Theo hóa đơn giá trị gia tăng số 3350*), ngày đến hạn phải thanh toán là 11/6/2018, trễ hạn 121 ngày x 0.03625%/ngày = 11.741.044đ.

Theo văn bản số 139/CV-BIDV.BHO ngày 21/5/2019 của Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Biên Hòa đã cho biết mức lãi suất cho vay trung dài hạn là 10.5%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn (*tương đương 1.3125%/tháng hoặc 0.04375%/ngày*). Xét thấy, việc thỏa thuận về tiền lãi chậm thanh toán của các bên trong hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật, mức lãi suất chậm thanh toán cũng như thời gian yêu cầu tính lãi của Công ty P nêu trên là có lợi cho Công ty X, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Do Công ty X vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận trong Hợp đồng, nên yêu cầu của Công ty P buộc Công ty X trả tiền lãi do chậm thanh toán là 37.263.000đ (*Ba mươi bảy triệu, hai trăm sáu mươi ba nghìn đồng*) là có cơ sở chấp nhận.

[6] Xét thấy, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, người đại diện của Công ty X đề nghị Công ty P cho trả số tiền nợ gốc và tiền lãi làm 02 đợt, nhưng tại phiên tòa người đại diện của Công ty P không đồng ý, nên không có căn cứ xem xét.

[7] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu tại phiên tòa xét thấy phù hợp với các chứng cứ trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

[8] Về án phí:

Công ty X phải chịu án kinh doanh thương mại có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho Công ty P.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a, b khoản 1 Điều 39; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 280; **điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228** của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều **430, 431, 432, 433, 434, 435, 436 và Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015**; Điều 24, khoản 1 và khoản 2 Điều 50 Luật Thương mại năm 2005; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P .

1. Buộc Công ty X có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn P số tiền nợ gốc 803.088.000đ (*Tám trăm lẻ ba triệu, không trăm tám mươi tám nghìn đồng*) và 37.263.000 (*Ba mươi bảy triệu, hai trăm sáu mươi ba nghìn đồng*) tiền lãi. **Tổng cộng số tiền Công ty X phải trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn P là 840.351.000đ (*Tám trăm bốn mươi triệu, ba trăm năm mươi một nghìn đồng*).**

2. Về án phí:

Công ty X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 37.210.000đ đồng (*Ba mươi bảy triệu, hai trăm mười nghìn đồng*).

Hoàn trả Công ty Trách nhiệm hữu hạn P 18.605.272 đồng (*Mười tám triệu, sáu trăm lẻ năm nghìn, hai trăm bảy mươi hai đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003591 ngày 24/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3. Về việc thi hành án:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND TP Biên Hòa (1);
- THADS TP Biên Hòa (1);
- Đương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP (2).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trần Văn Hùng